CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vinpearl

Ngày 30/09/2025	80,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.2%	**0%**	**-9.3%**

DT thuần
Q3/25
3,101
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 159| 5.4%

LN thuần
Q3/25
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▼61.0| -29.6%

LN sau thuế
Q3/25
169
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00| 0.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
14.6%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE (TTM)
Q3/25

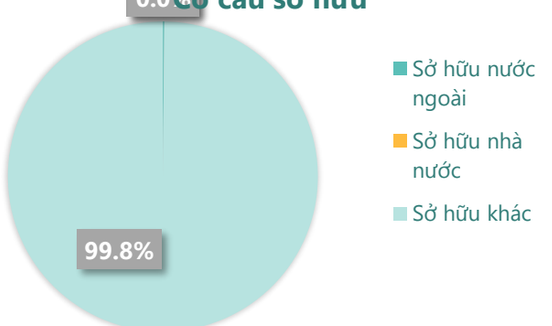
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	80,000 - 101,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143,823
Số lượng CPLH (CP)	1,793,300,377
KLGD BQ 20 phiên (CP)	429,135
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.33
EPS	
P/E	

DT thuần
9T 2025
9,014
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
579
tỷ VNĐ

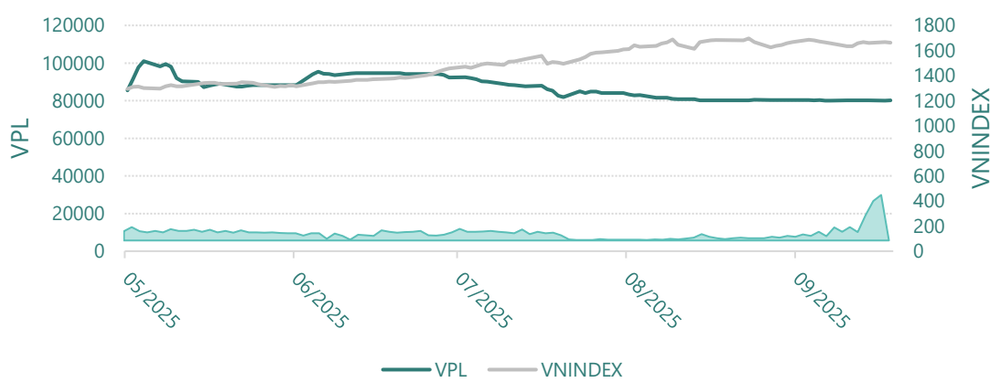
LN sau thuế
9T 2025
428
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

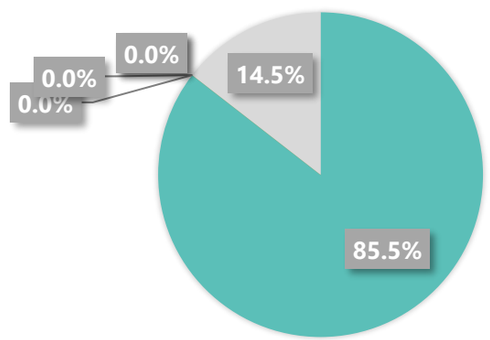


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



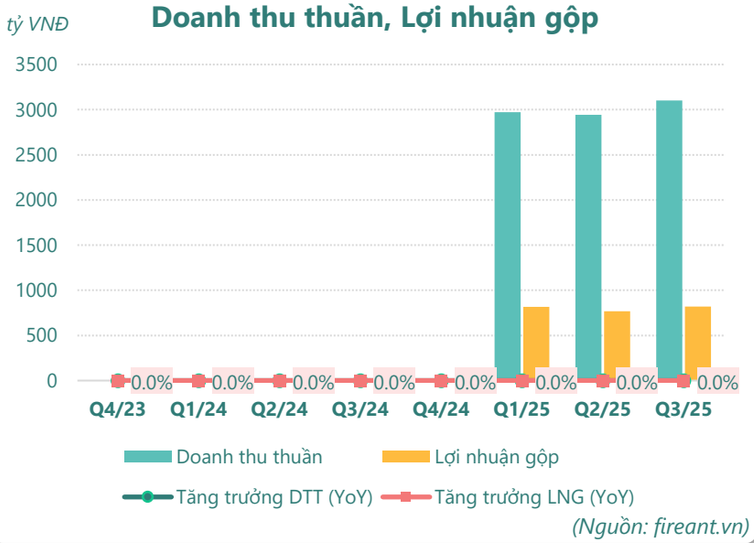
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

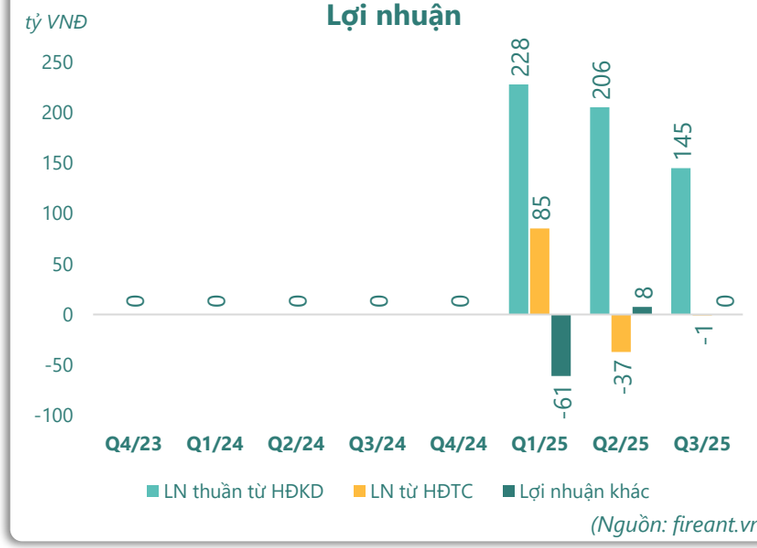
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



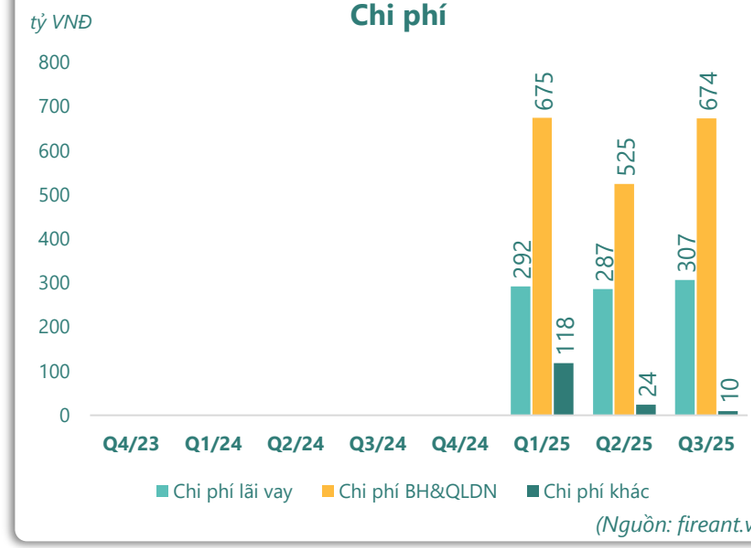
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



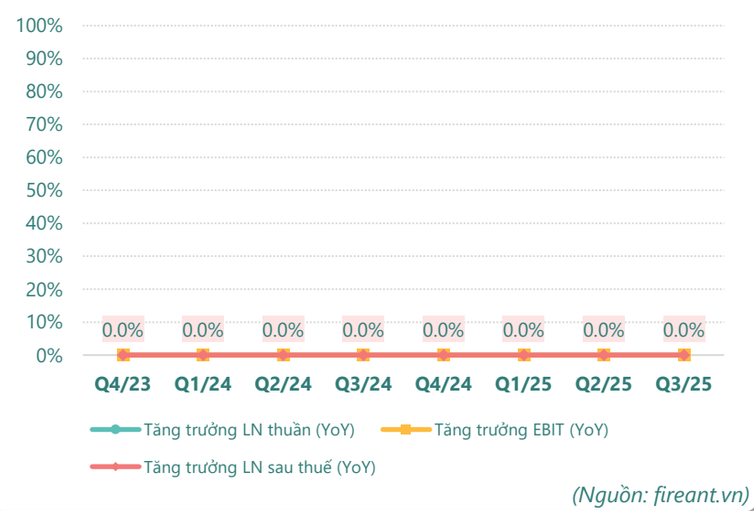
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



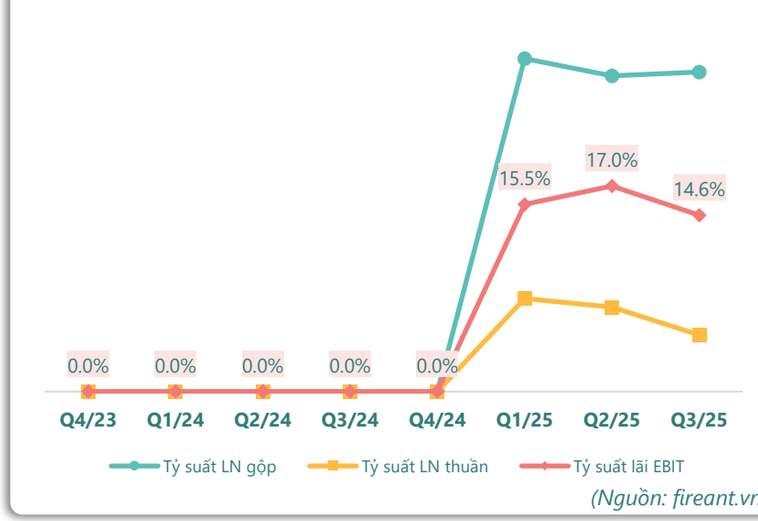
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



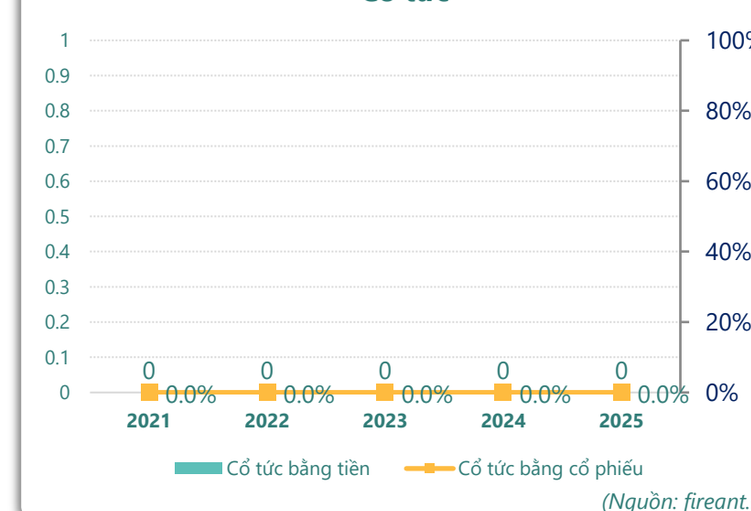
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



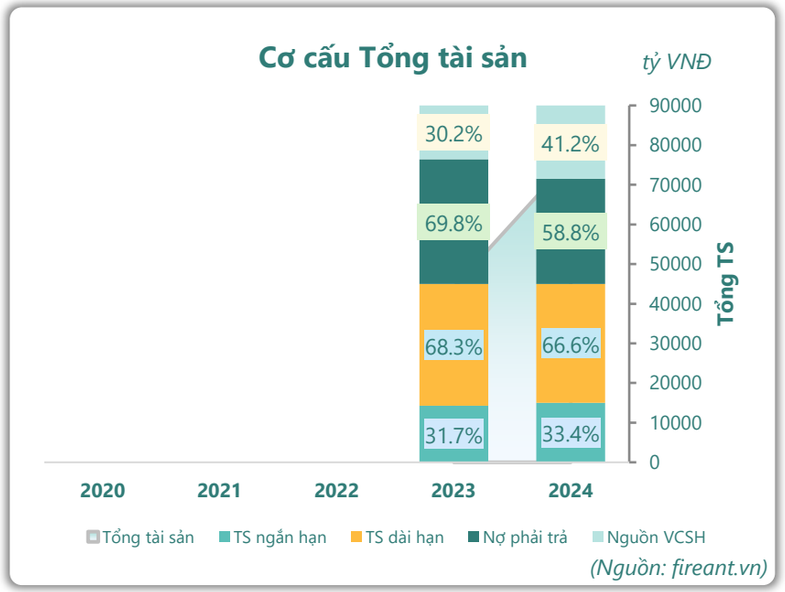
(Nguồn: fireant.vn)

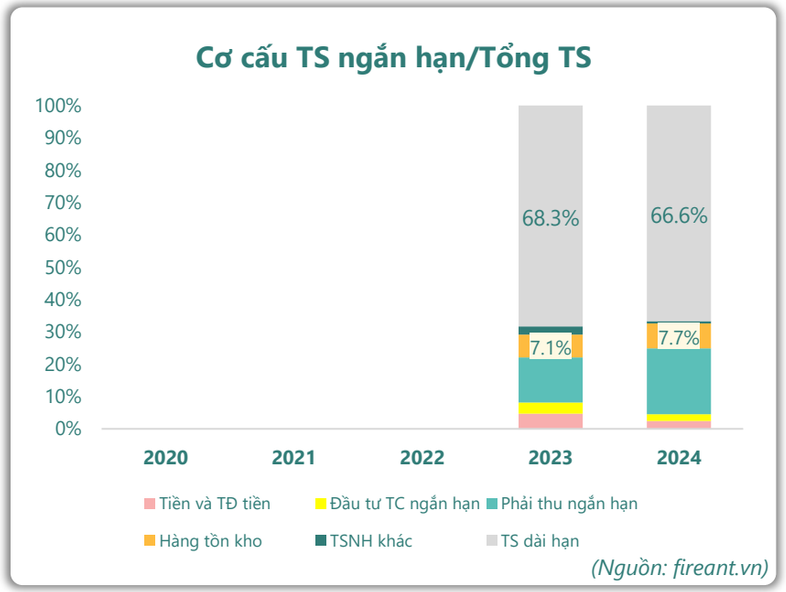
Cổ tức

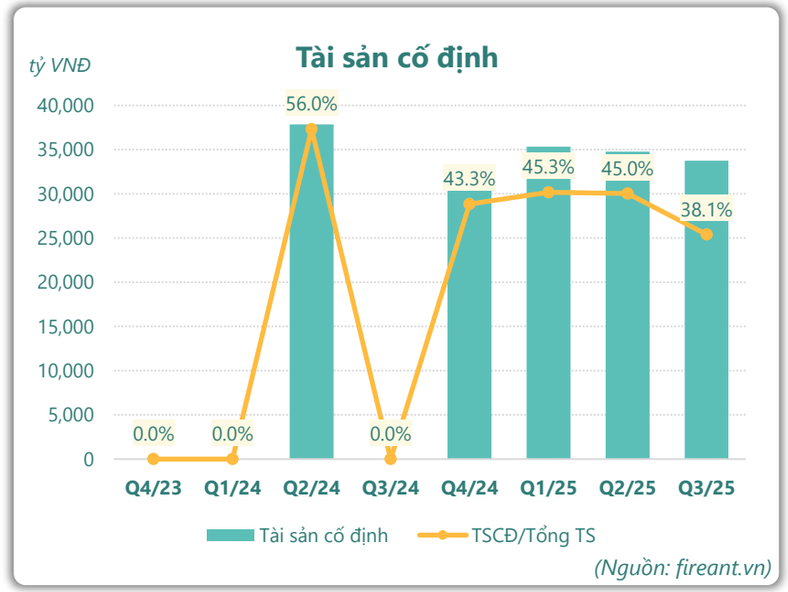


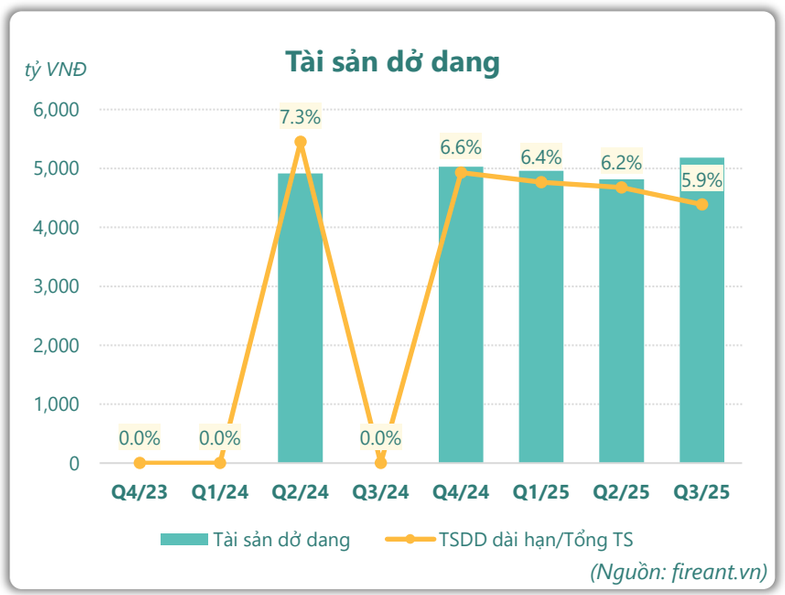
(Nguồn: fireant.vn)

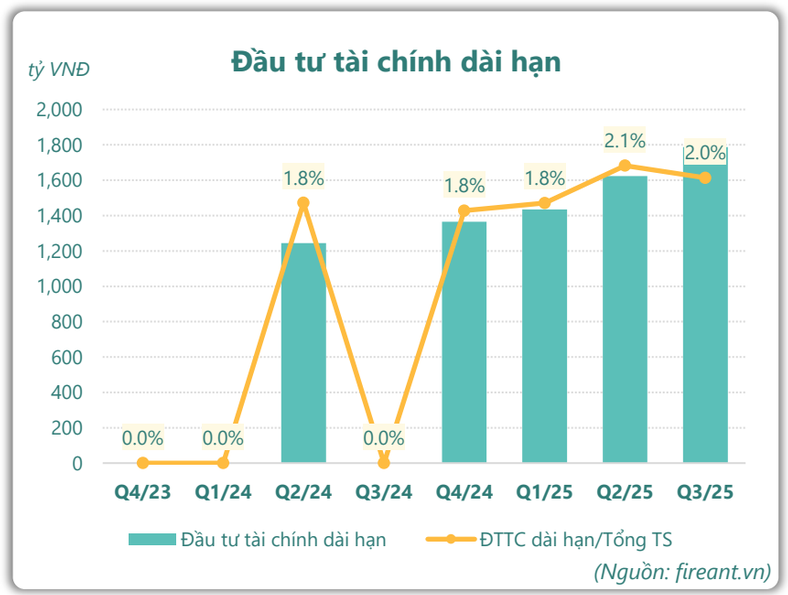
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

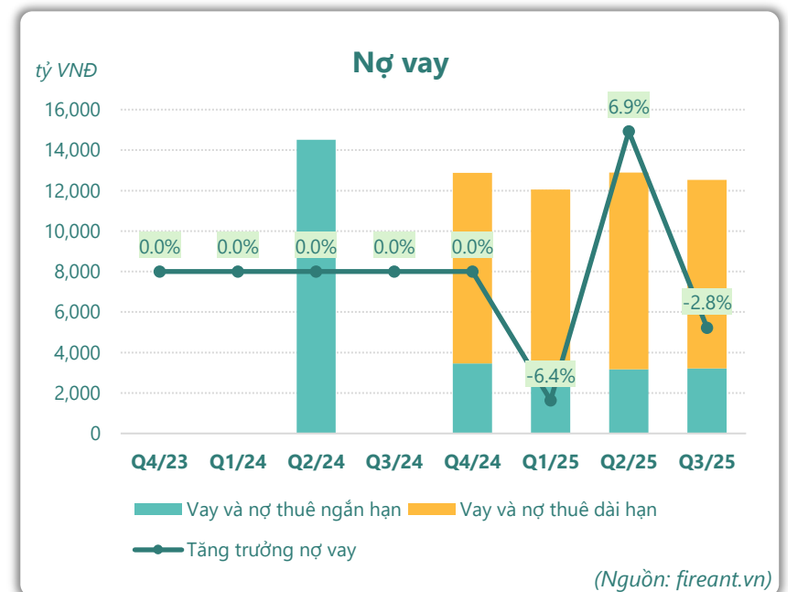






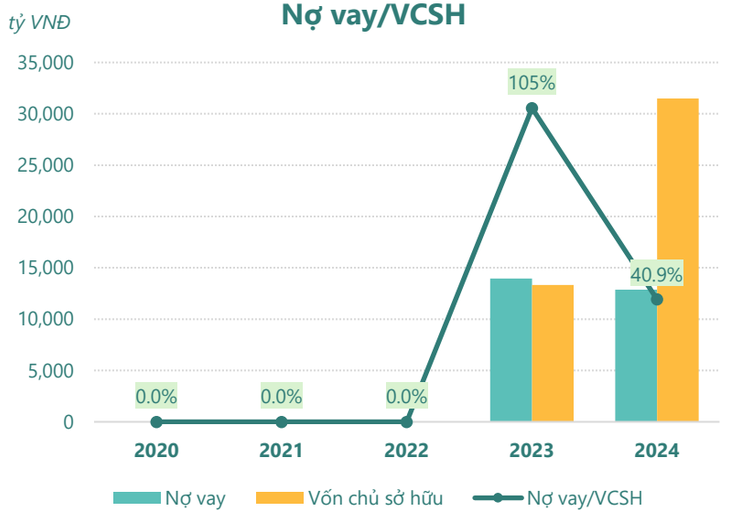






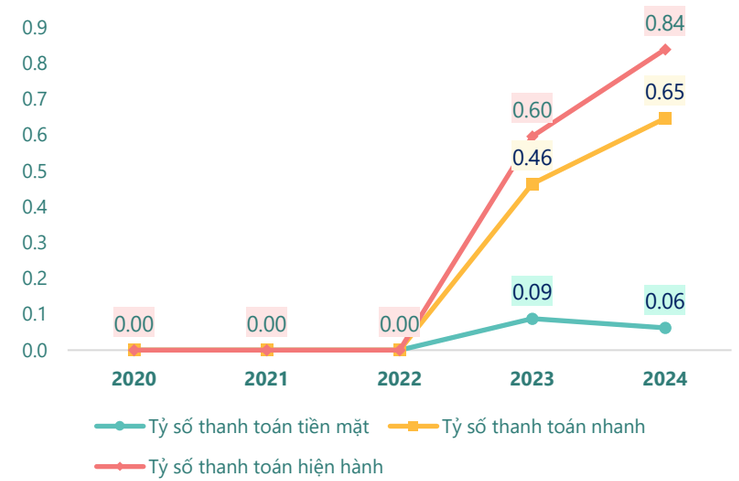
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



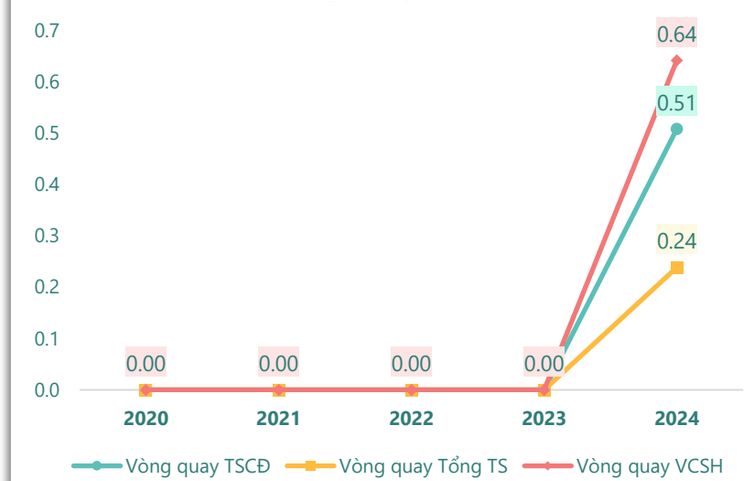
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



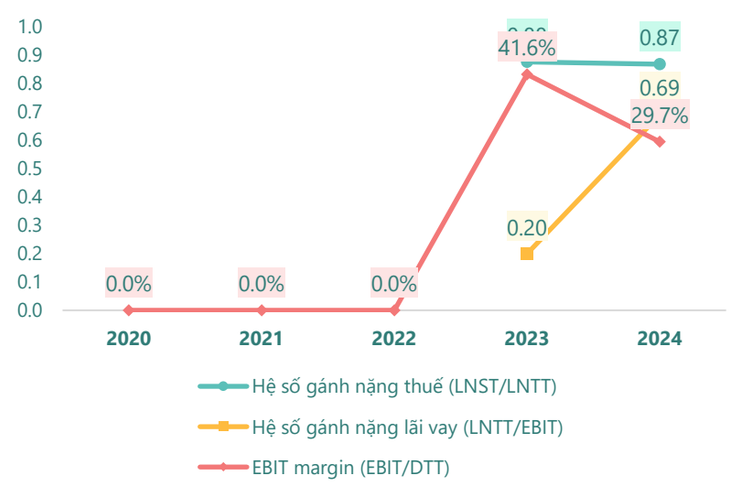
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



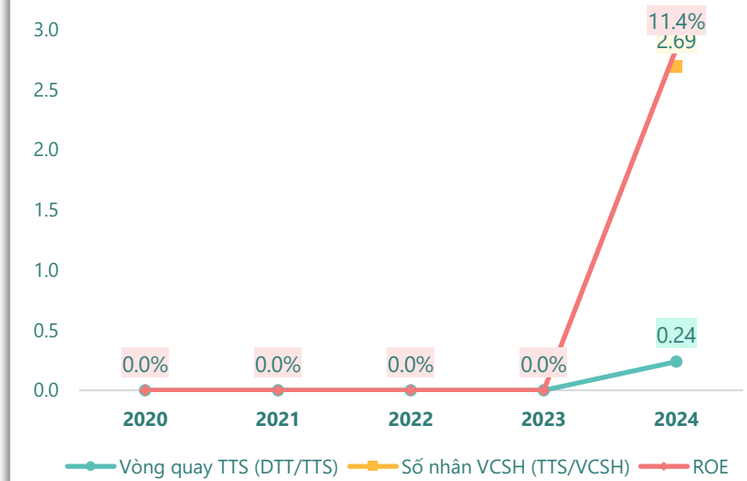
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



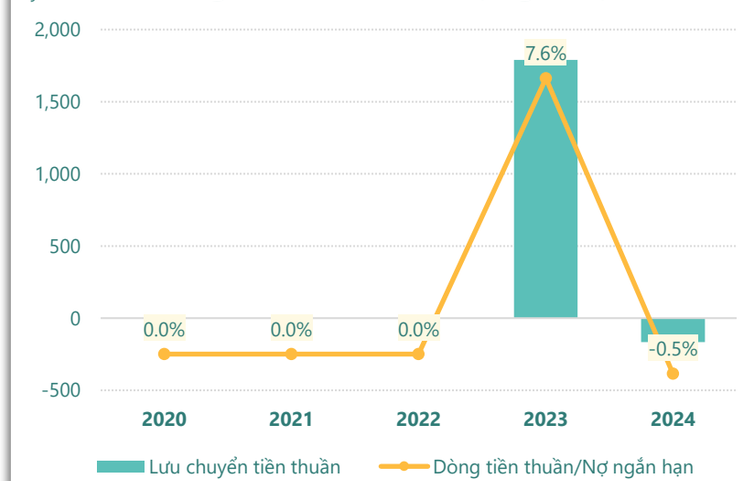
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,101**			**9,014**		
Giá vốn hàng bán	2,282			6,609		
Lợi nhuận gộp	819			2,405		
Doanh thu HĐTC	499			1,489		
Chi phí TC	500			1,442		
Chi phí lãi vay	307			885		
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**		
Chi phí bán hàng	217			483		
Chi phí QLDN	**456**			**1,390**		
LN thuần từ HĐKD	145			579		
Lợi nhuận khác	**0.09**			**-53.2**		
LN trước thuế	145			526		
Lợi nhuận sau thuế	**169**			**428**		
LNST của CĐ cty mẹ	**169**			**428**		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	-2,177	-732	170
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	-2,578	768	3,646
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	4,011	627	-426
Tiền đầu kỳ	0	0	0	1,889	1,142	1,807
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**-744**	**663**	**3,389**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-3.48	2.15	2.57
Tiền cuối kỳ	0	0	0	1,142	1,807	5,199

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**88,620**	**76,483**	**15.9%**
Tài sản ngắn hạn	31,491	25,507	23.5%
Tiền và tương đương tiền	5,199	1,889	175%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,745	1,561	11.8%
Phải thu ngắn hạn	17,725	15,601	13.6%
Hàng tồn kho	5,748	5,852	-1.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,073	604	77.8%
Tài sản dài hạn	**57,129**	**50,976**	**12.1%**
Phải thu dài hạn	10,406	5,148	102%
Tài sản cố định	33,752	33,101	2.0%
Bất động sản đầu tư	550	580	-5.1%
Tài sản dở dang	5,185	5,029	3.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,787	1,366	30.9%
Tài sản dài hạn khác	**928**	**829**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	4,520	4,923	-8.2%
Nợ phải trả	52,695	44,999	17.1%
Nợ ngắn hạn	**26,618**	**30,403**	**-12.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,220	3,459	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,719	3,202	-46.3%
Nợ dài hạn	26,078	14,596	78.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,312	9,414	-1.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,924**	**31,484**	**14.1%**
Vốn chủ sở hữu	**35,924**	**31,484**	**14.1%**
Vốn điều lệ	17,933	17,232	4.1%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)